

Vietnam Daily Review

Phiên giảm thứ 5 liên tiếp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 21/4/2022		•	
Tuần 18/4-22/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tiếp tục tụt về mốc hỗ trợ tiếp theo là vùng 1380 trong phiên hôm nay, giảm gần 22 điểm so với phiên trước đó. Áp lực bán mạnh ở hầu hết các nhóm cổ phiếu, trong đó có bộ ba Bank, Chứng, Thép, Dầu khí, Phân bón,..., còn nhóm Bất động sản nhiều mã giảm thiểu điều thủng sàn. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này là điểm sáng khi mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện VN-Index đang đóng cửa tại ngưỡng hỗ trợ 1380, tuy nhiên với tâm lí tiêu cực của thị trường hiện tại thì không có gì đảm bảo chỉ số sẽ bật được lên từ vùng này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế HĐTL ngắn hạn nếu VN30 điều chỉnh xuống vùng 1430 điểm.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/04/2022, các chứng quyền tiếp tục giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-21.73** điểm, đóng cửa **1384.72** điểm. HNX-Index **-12.65** điểm, đóng cửa **380.04** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.42)**, **VCB (+0.85)**, **SAB (+0.52)**, **VIC (+0.49)**, **VHC (+0.21)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-3.35)**, **GVR (-2.33)**, **VHM (-2.27)**, **BCM (-0.86)**, **SHB (-0.79)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 19.412 tỷ đồng, giảm **-7.10%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20.512 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 25.92 điểm. Thị trường có **76** mã tăng, 43 mã tham chiếu và **381** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **439.03 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **GEX (76.18 tỷ)**, **DPM (75.68 tỷ)**, **STB (65.08 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 20.78 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1384.72**
Giá trị: 19411.81 tỷ **-21.73 (-1.55%)**
Khối ngoại (ròng): 439.03 tỷ

HNX-INDEX **380.04**
Giá trị: 1971.42 tỷ **-12.65 (-3.22%)**
Khối ngoại (ròng): 20.78 tỷ

UPCOM-INDEX **106.40**
Giá trị: 1196 tỷ **-1.92 (-1.77%)**
Khối ngoại (ròng): -15.83 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	103.7	1.07%
Giá vàng	1,947	-0.15%
Tỷ giá USD/VND	22,980	0.23%
Tỷ giá EUR/VND	24,898	0.58%
Tỷ giá JPY/VND	17,862	0.38%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	2.50%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
GEX	76.2	DGC	-135.5
DPM	75.7	VHM	-75.0
STB	65.1	CII	-37.6
VIC	44.3	DGW	-33.2
FUEFVND	39.4	GAS	-26.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	102.56	-5.22%	1.95%	-6.74%	63.65%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	107.42	-5.07%	2.66%	-4.02%	61.36%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.25	-3.88%	2.96%	-2.72%	60.95%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1950.11	-1.43%	-0.84%	0.73%	9.73%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.17	-2.59%	-0.69%	-0.11%	-2.71%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1716.50	0.10%	2.77%	1.51%	16.61%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1109.00	-1.75%	-0.31%	1.46%	68.09%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.26	-0.16%	0.66%	8.30%	37.22%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	266.50	-1.70%	-0.86%	5.42%	19.67%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.74	-2.57%	-2.37%	2.39%	17.71%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.85	0.00%	3.26%	2.89%	5.56%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	221.25	-1.01%	-5.29%	-0.63%	67.04%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.71	-1.71%	0.21%	0.27%	11.88%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5161.00	0.94%	3.12%	4.77%	0.76%		
Nhôm	USD/ton	3261.00	-0.75%	-0.18%	-7.38%	40.97%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	150.50	0.00%	3.79%	3.79%	-16.39%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	321.00	3.85%	5.77%	-2.55%	241.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 5.91 USD hay 5.22% xuống 107.25 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 5.65 USD hay 5.22% xuống 102.56 USD/thùng.
- Giá dầu giảm khoảng 5% trong phiên giao dịch biến động do lo ngại nhu cầu sau khi Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cắt giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu và cảnh báo lạm phát tăng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.3% xuống 1,953.19 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa giảm 1.4% xuống 1,959 USD/ounce.
- Giá vàng giảm 1% do USD mạnh lên và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 3.3% xuống 887 CNY (139.18 USD)/tấn, sau khi chạm mức cao nhất 2 tuần tại 942 CNY trước đó trong phiên này. Tại Singapore, hợp đồng kỳ hạn tháng 5 giảm 2.3% xuống 151.35 USD/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải giảm 0.4%, thép cuộn cán nóng ổn định, thép không gỉ tăng 3%.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore giảm, đảo lại chiều tăng trước đó trong phiên, sau khi một phát ngôn viên của cơ quan hoạch định nhà nước Trung Quốc cho biết nước này sẽ giảm sản lượng thép trong năm nay.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 3 JPY hay 1.1% lên 265 JPY (2.07 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 tại Thượng Hải tăng 65 CNY lên 13,495 CNY (2,116.93 USD)/tấn, đánh dấu mức tăng phần trăm mạnh nhất kể từ ngày ngày 31/3.
- Giá cao su Nhật Bản tăng bởi đồng JPY suy yếu so với USD và nguồn cung nguyên liệu thô thắt chặt từ Thái Lan.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 2.6% xuống 19.74 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 giảm 11.7 USD hay 2.1% xuống 538 USD/tấn. Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7 giảm 2.05 US cent hay 0.9% xuống 2,217 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7 giảm 11 USD hay 0.5% xuống 2,088 USD/tấn.

	20/4	% 20/4	19/4	% 19/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1384.72	-1.55%	1406.45	-1.83%	-6.26%	-5.74%
S&P 500			4462.21	1.61%	1.13%	1.15%
HĐTL S&P500	4447.75	-0.26%	4459.25	1.65%	1.25%	-0.13%
Shang- hai	3151.05	-1.35%	3194.03	-0.05%	-1.12%	-1.99%
Euro Stoxx	3879.12	1.26%	3830.76	-0.47%	1.03%	-0.16%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

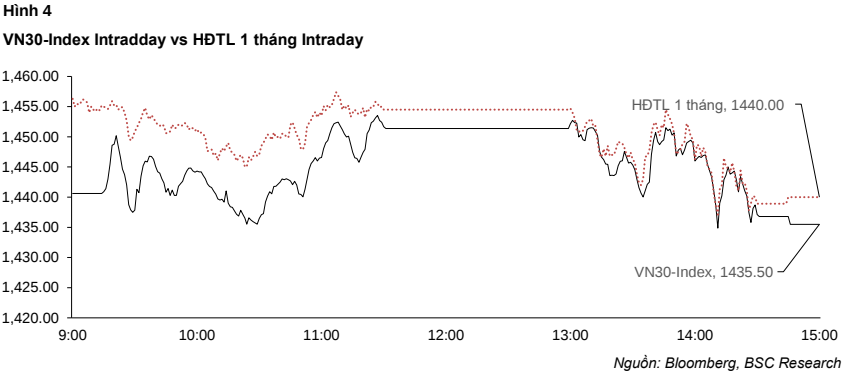
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	59	6	2.25%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	62.8	27	2.95%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
4/1/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
3/31/2022	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
3/23/2022	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	2.60%	0.00%	2.60%	17
Cổ phiếu đã chốt	243	206	7.22%	-7.61%	4.36%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1440.00	-0.97%	4.50	17.2%	225,358	4/21/2022	3
VN30F2205	1439.00	-1.29%	3.50	20.5%	14,822	5/19/2022	31
VN30F2206	1441.10	-1.29%	5.60	25.3%	238	6/16/2022	59
VN30F2209	1440.00	-1.71%	4.50	33.9%	170	9/15/2022	150

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm mạnh cuối phiên -5.11 điểm xuống 1435.50 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VPB, TCB, GAS, TPB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Đà giảm của VN30 đã thu hẹp và có thể sẽ chuyển sang xu hướng tích lũy trong vùng 1430-1440 điểm.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2204. Xét về vị thế mở, các HĐ VN30F2206 và VN30F2205 tăng, hai hợp đồng còn lại giảm. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế HĐTL ngắn hạn nếu VN30 điều chỉnh xuống vùng 1430 điểm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2110	4/27/2022	7	8:1	1,191,200	35.52%	1,000	40	100.00%	27	1.47	33,919	29,999	27,550
CFPT2111	5/24/2022	34	5:1	48,900	22.39%	1,990	1,870	33.57%	2,047	0.91	118,800	106,000	112,000
CMSN2104	5/4/2022	14	9.98:1	123,500	36.12%	5,200	3,190	19.03%	751	4.25	147,790	0	124,300
CACB2201	9/20/2022	153	4:1	258,700	23.08%	1,500	870	12.99%	288	3.02	47,980	35,500	31,900
CMSN2201	9/21/2022	154	20:1	554,700	36.12%	2,000	960	11.63%	83	11.53	232,599	169,999	124,300
CMWG2113	5/24/2022	34	6:1	44,800	26.31%	2,250	1,500	4.90%	1,506	1.00	173,860	113,000	156,000
CVPB2201	9/20/2022	153	5:1	141,600	29.67%	1,300	1,550	4.03%	592	2.62	38,200	37,000	35,200
CHPG2204	6/24/2022	65	5:1	221,000	29.46%	1,900	1,160	0.00%	299	3.89	54,500	44,500	43,200
CHPG2203	9/20/2022	153	4:1	400,400	29.46%	2,200	1,120	-1.75%	224	5.01	81,500	51,500	43,200
CFPT2201	9/20/2022	153	8:1	328,600	22.39%	2,100	2,300	-2.13%	1,712	1.34	117,840	106,000	112,000
CPNJ2201	9/20/2022	153	8:1	170,900	32.60%	2,300	3,780	-2.58%	3,855	0.98	97,900	95,500	118,900
CVPB2202	7/18/2022	89	2:1	408,800	29.67%	3,500	2,610	-5.09%	681	3.83	42,480	39,000	35,200
CKDH2202	6/24/2022	65	4:1	156,100	34.21%	2,080	1,430	-5.92%	477	3.00	52,560	52,000	49,900
CKDH2203	7/18/2022	89	2:1	288,600	34.21%	5,000	2,390	-6.64%	535	4.47	59,860	57,000	49,900
CHDB2202	6/9/2022	50	3:1	30,800	35.12%	2,220	650	-7.14%	71	9.12	33,200	30,500	25,750
CTPB2202	7/18/2022	89	2:1	706,200	38.69%	3,700	1,550	-10.92%	767	2.02	42,820	45,000	35,500
CTPB2201	9/20/2022	153	4:1	286,000	38.69%	1,800	870	-12.12%	633	1.38	47,920	42,000	35,500
CKDH2107	4/27/2022	7	8:1	198,000	34.21%	1,300	780	-12.36%	682	1.14	44,928	43,888	49,900
CTCB2112	7/1/2022	72	5:1	639,100	23.61%	1,970	260	-18.75%	13	20.28	61,250	55,000	43,050
CTCB2105	5/4/2022	14	5:1	313,700	23.61%	3,600	190	-32.14%	159	1.20	58,600	45,000	43,050
Tổng				5,320,400	30.89%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 20/04/2022, các chứng quyền tiếp tục giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2201 và CMSN2110 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 100.00% và 40.00%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ -11.76%. CFPT2202 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.58% thị trường.
- CFPT2203, CMWG2201, CMBB2201, và CSTB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2202, CMWG2114, CMSN2108, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201, và CMWG211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	156.0	0.0%	0.5	4,965	12.9	6,936	22.5	5.5	50.3%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	118.9	0.0%	0.6	1,253	5.2	4,526	26.3	4.5	52.2%	18.3%	
BVH	Bảo hiểm	64.0	-2.6%	1.3	2,066	7.8	2,554	25.1	2.2	26.5%	9.2%	
PVI	Bảo hiểm	53.1	-3.3%	0.5	541	0.4	3,543	15.0	1.6	57.9%	10.9%	
VIC	Bất động sản	79.3	0.6%	0.6	13,150	5.9	(690)	#N/A	2.9	12.6%	-2.8%	
VRE	Bất động sản	30.7	-0.6%	1.1	3,028	4.8	578	53.0	2.3	30.4%	4.4%	
VHM	Bất động sản	66.8	-3.0%	1.0	12,647	17.5	9,004	7.4	2.3	23.5%	36.9%	
DXG	Bất động sản	33.5	-6.4%	1.4	885	21.0	1,942		2.3	31.6%	15.5%	
SSI	Chứng khoán	35.2	0.6%	1.6	1,519	15.6	2,768	12.7	2.4	37.6%	22.5%	
VCI	Chứng khoán	43.5	-3.3%	1.0	630	5.0	4,512	9.6	2.2	18.6%	27.1%	
HCM	Chứng khoán	27.2	2.3%	1.5	541	5.7	2,805	9.7	1.7	42.2%	19.5%	
FPT	Công nghệ	112.0	0.0%	0.9	4,419	16.0	4,792	23.4	5.7	49.0%	25.8%	
FOX	Công nghệ	83.1	0.7%	0.4	1,186	0.0	4,926	16.9	4.5	0.0%	30.2%	
GAS	Dầu khí	106.6	-6.4%	1.2	8,871	6.7	4,381	24.3	4.0	2.8%	17.4%	
PLX	Dầu khí	51.3	0.6%	1.5	2,834	3.9	2,344	21.9	2.6	17.1%	12.3%	
PVS	Dầu khí	27.3	-9.0%	1.6	567	9.6	1,258	21.7	1.1	8.5%	5.0%	
BSR	Dầu khí	23.4	-7.9%	0.8	3,154	12.6	2,108		1.9	41.1%	19.1%	
DHG	Dược	101.6	-0.4%	0.3	578	0.1	6,105	16.6	3.5	54.2%	20.3%	
DPM	Hóa chất	70.0	-6.8%	0.9	1,191	19.0	7,959	8.8	2.6	11.8%	33.5%	
DCM	Hóa chất	41.5	-6.7%	0.8	955	10.9	3,073	13.5	2.9	6.8%	23.7%	
VCB	Ngân hàng	78.4	0.9%	1.0	16,132	3.1	4,632	16.9	3.4	23.6%	21.6%	
BID	Ngân hàng	38.0	0.0%	1.2	8,347	2.4	2,084	18.2	2.3	16.8%	13.2%	
CTG	Ngân hàng	28.7	-0.2%	1.5	5,997	5.4	2,932	9.8	1.5	25.7%	15.8%	
VPB	Ngân hàng	35.2	-1.7%	1.2	6,804	33.1	3,874	9.1	2.0	17.5%	17.9%	
MBB	Ngân hàng	29.5	0.7%	1.2	4,846	16.8	3,362	8.8	1.9	23.2%	23.6%	
ACB	Ngân hàng	31.9	0.8%	1.1	3,747	6.2	3,554	9.0	1.9	30.0%	23.9%	
BMP	Nhựa	62.8	-0.9%	0.6	224	0.2	2,619	24.0	2.2	85.4%	9.0%	
NTP	Nhựa	55.0	-1.4%	0.4	282	0.3	3,825	14.4	2.4	17.9%	17.0%	
MSR	Tài nguyên	27.0	-1.8%	1.2	1,290	0.9	178	151.7	2.1	10.1%	1.4%	
HPG	Thép	43.2	-0.2%	1.2	8,401	25.1	7,166	6.0	2.1	21.7%	42.8%	
HSG	Thép	30.1	-0.7%	1.4	646	8.6	8,581	3.5	1.3	6.4%	45.9%	
VNM	Tiêu dùng	75.6	-0.5%	0.7	6,870	6.4	4,518	16.7	4.8	54.2%	29.3%	
SAB	Tiêu dùng	172.0	1.8%	0.8	4,796	2.4	5,718	30.1	5.2	62.6%	17.9%	
MSN	Tiêu dùng	124.3	3.2%	0.9	7,656	6.0	6,048	20.6	5.4	28.4%	35.1%	
SBT	Tiêu dùng	19.2	-6.8%	1.3	525	4.3	1,135	16.9	1.4	7.3%	8.7%	
ACV	Vận tải	91.0	-0.5%	0.8	8,613	0.3	363	250.8	5.3	3.8%	1.3%	
VJC	Vận tải	142.0	-0.8%	1.1	3,344	4.8	185		4.6	16.8%	0.6%	
HVN	Vận tải	22.6	1.1%	1.7	2,171	1.7	(6,783)		33.5	6.1%	-331.6%	
GMD	Vận tải	55.6	-3.3%	1.0	729	6.4	1,869	29.8	2.7	42.9%	9.2%	
PVT	Vận tải	21.5	-6.5%	1.3	303	3.5	2,038	10.6	1.3	9.8%	13.1%	
VCS	Vật liệu xây dựng	113.6	-1.2%	0.7	790	0.9	10,538	10.8	3.7	3.5%	40.6%	
VGC	Vật liệu xây dựng	45.0	-6.3%	0.4	877	3.2	2,729	16.5	2.8	4.4%	18.1%	
HT1	Vật liệu xây dựng	20.9	-5.0%	0.8	347	1.7	966	21.6	1.5	1.9%	7.0%	
CTD	Xây dựng	64.0	-3.2%	1.0	206	2.1	308	207.8	0.6	45.3%	0.3%	
CII	Xây dựng	24.4	-6.9%	1.0	266	10.2	(1,398)	N/A	N/A	1.2	11.9%	-6.9%
REE	Điện	80.0	-5.4%	-1.4	1,075	4.0	6,002	13.3	1.9	49.0%	15.0%	
PC1	Điện	44.0	-1.1%	-0.4	450	3.7	3,014	14.6	2.2	5.0%	16.0%	
POW	Điện	13.1	-3.3%	0.6	1,329	9.6	768	17.0	1.1	1.9%	6.3%	
NT2	Điện	24.2	-0.6%	0.6	302	2.0	1,933	12.5	1.6	13.6%	13.1%	
KBC	Khu công nghiệp	45.0	-1.3%	1.3	1,126	9.2	1,590	28.3	1.9	18.6%	6.7%	
BCM	Khu công nghiệp	76.5	-4%	0.8	3,443	1.4			4.9	2.6%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	124.30	3.15	1.15	1.12MLN
VCB	78.40	0.90	0.85	904600
SAB	172.00	1.84	0.51	322500
VIC	79.30	0.63	0.49	1.71MLN
VHC	106.40	4.31	0.21	2.15MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	-0.01	-3.58	1.41MLN	1.11MLN
GVR	-0.01	-2.51	2.85MLN	607060
VHM	0.00	-2.34	5.98MLN	373600
BCM	0.00	-0.90	424900	192700
SHB	-0.01	-0.85	8.24MLN	611640

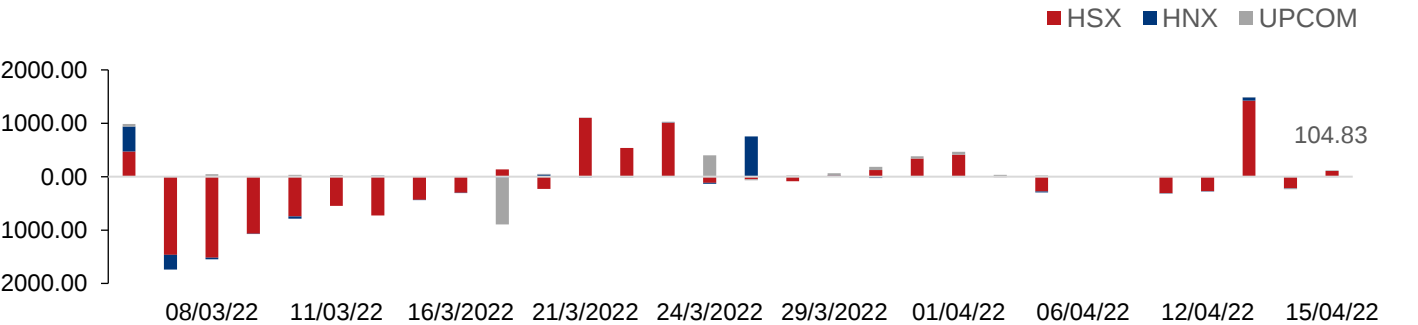
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDN	112.00	6.97	0.04	1900.00
ANV	48.75	6.91	0.10	2.76MLN
ACL	31.00	6.90	0.03	1.21MLN
SKG	20.20	6.88	0.02	1.31MLN
HRC	56.10	6.86	0.03	1000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EVE	18.60	-7.00	-0.02	569100
GVR	32.55	-7.00	-2.51	2.85MLN
FLC	6.65	-6.99	-0.09	3.43MLN
FTM	3.99	-6.99	0.00	134700
TTB	8.38	-6.99	-0.02	1.48MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	112.0	4,792	23.4	5.7	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	34.0	2,448	13.9	2.3	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	38.0	10,793	3.5	1.5	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.1	768	17.0	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	118.9	4,526	26.3	4.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	156.0	6,936	22.5	5.5	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.5	2,038	10.6	1.3	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	243.0	13,122	18.5	6.8	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	43.2	7,166	6.0	2.1	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	45.0	1,590	28.3	1.9	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	43.7	5,084	8.6	2.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	33.5	1,942	17.2	2.3	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	148.0	7,460	19.8	7.4	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	48.8	1,006	48.5	2.7	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	38.0	2,779	13.7	2.4	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	106.4	8,331	12.8	3.1	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	37.1	1,891	19.6	1.7	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	53.1	3,543	15.0	1.6	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	27.3	1,258	21.7	1.1	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	106.6	4,381	24.3	4.0	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	27.6	3,066	9.0	2.3	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	64.0	308	207.8	0.6	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	18.6	1,454	12.8	0.8	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	16.2	1,599	10.1	0.7	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	16.2	1,599	10.1	0.7	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	18.8	2,324	8.1	2.7	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	118.9	4,526	26.3	4.5	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	118.9	4,526	26.3	4.5	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	156.0	6,936	22.5	5.5	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	60.5	2,762	21.9	4.3	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	49.5	3,055	16.2	2.1	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.4	2,108	11.1	1.9	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	28.0	948	29.5	1.7	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	106.4	8,331	12.8	3.1	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.8	1,637	19.4	1.9	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.0	689	21.8	1.1	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	29.5	3,600	8.2	1.5	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	47.0	3499.1	13.4	2.0	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.2	1,933	12.5	1.6	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	106.6	4,381	24.3	4.0	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.0	10,793	3.5	1.5	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.9	1,781	28.0	3.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	75.6	4,518	16.7	4.8	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	112.0	4,792	23.4	5.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.7	578	53.0	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	243.0	13,122	18.5	6.8	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.1	5,924	9.0	1.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639